UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG BTHT & TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THÔN MỄ ĐÌNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA PHẬN XÃ ĐẠI ĐỒNG TỈNH HƯNG YÊN

(kèm theo Thông báo số 04/TB-HĐ ngày 28 tháng 08 năm 2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

STT	Tên đại diện hộ gia đình theo phương án DTĐR	Họ và tên người có đất thu hồi	Khẩu giao ruộng	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Nơi ở hiện tại	Thông tin thửa đất					Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Ghi chú
						Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa	Tổng diện tích đang sử dụng (m²)	Tổng diện tích thu hồi (m²)		Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
I. Đất hộ gia đình, cá nhân																				
1	Nguyễn Văn Sỹ	Nguyễn Văn Sỹ	5	5	Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên	43	613	2674,9	2850	14,3	1%	5.100.000					1.787.500	5.362.500	**12.250.000**	
		Nguyễn Thị Xuân			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Nguyễn Văn Thành			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Nguyễn Quang Vịnh			Bắc Ninh															
		Đỗ Thị Liêm			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
2	Đỗ Đình Tùy	Đỗ Đình Tùy	6	6	Tổ dân phố 5, Phường Giảng võ, Hà Nội	43	624	3338	3338	47,5	1,42%	6.120.000					5.937.500	17.812.500	**29.870.000**	
		Phùng Thị Kẹo			Tổ dân phố 5, Phường Giảng võ, Hà Nội															
		Đỗ Khánh Diên			Tổ dân phố 5, Phường Giảng võ, Hà Nội															
		Đỗ Thị Soan			Tổ dân phố 5, Phường Giảng võ, Hà Nội															
		Đỗ Hữu Hồng			Tổ dân phố 5, Phường Giảng võ, Hà Nội															
		Đỗ Thị Quyên			Tổ dân phố 5, Phường Giảng võ, Hà Nội															
3	Đặng Văn Khải	Đặng Văn Khải	4	8	Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên	43	637	1082	2153	15,7	1%	8.160.000					1.962.500	5.887.500	**16.010.000**	
		Nguyễn Thị Phượng			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Đặng Văn Thương			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Đặng Văn Long			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
4	Nguyễn Sỹ Đông	Nguyễn Sỹ Đông	1	4	Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên	43	638	570	570	8,4	1%	4.080.000					1.050.000	3.150.000	**8.280.000**	
5	Đỗ Xuân Thành	Đỗ Xuân Thành	4	8	Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên	43	640	1553	2003	23,2	1%	8.160.000					2.900.000	8.700.000	**19.760.000**	
		Đặng Thị Tình			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Đỗ Văn Lũy			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Đỗ Văn Kiên																		
6	Khúc Thị Hiền	Khúc Thị Hiền	5	4	Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên	43	641	725	2569	10,7	0,42%	4.080.000					1.337.500	4.012.500	**9.430.000**	
		Nguyễn Văn Tác																		Đã chết
		Phạm Thị Tùng																		Đã chết
		Nguyễn Trọng Dương			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Nguyễn Trọng Đạt			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
7	Phùng Văn Sưu	Phùng Văn Sưu	6	8	Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên	43	660	1435,1	2801	22	1%	8.160.000					2.750.000	8.250.000	**19.160.000**	Đã chết
		Phùng Văn Khanh			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Đặng Thị Thanh			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															

		Phùng Văn Nhì			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Nguyễn Thị Thư			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Đặng Thị Tâm			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
8	**Đặng Văn Nhu**	**Đặng Văn Nhu**	**1**	**5**	Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên	45	8	570,1	570	8,9	1,56%	5.100.000					1.112.500	3.337.500	**9.550.000**	
9	**Đỗ Văn Trực**	**Đỗ Văn Trực**	**6**	**9**	Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên	43	662	1435,1	3211	22,4	0,70%	9.180.000					2.800.000	8.400.000	**20.380.000**	Đã chết
		Đỗ Văn Trưởng			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Đặng Thị Du			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Phùng Thị Tứ			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Đỗ Thị Thành			Việt Hưng, Đại Đồng, Hưng Yên															
		Đỗ Thị Hòa			Mễ Đình, Đại Đồng, Hưng Yên															Đã chết
Tổng												**58.140.000**					**21.637.500**	**64.912.500**	**144.690.000**	

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG BTHT& TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THÔN MỄ ĐÌNH ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA PHẬN XÃ ĐẠI ĐỒNG TỈNH HƯNG YÊN

(kèm theo Thông báo số 04/TB- HĐ ngày 28 tháng 08 năm 2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu				Quy cách đặc điểm theo quy định năm 2026	Mật độ	Giá trị/m2	Mật độ	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
					BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm theo biên bản											
1	**Nguyễn Văn Sỹ**	43	613	14,3	Cây đinh lăng	11	Cây	4 cm < ĐK ≤8 cm	4 cm < ĐK ≤8 cm	900 cây/ sào		900	200.000	11		1.100.000		50%	**1.100.000**
2	**Đỗ Đình Tùy**	43	624	47,5	Cỏ	47,5	m²						7.000						**332.500**
3	**Đặng Văn Khải**	43	637	15,7	Cỏ	15,7	m²						7.000						**109.900**
4	**Nguyễn Sỹ Đông**	43	638	8,4	Cỏ	8,4	m²						7.000						**58.800**
5	**Đỗ Xuân Thành**	43	640	23,2	Bưởi	12	Cây	ĐK 12 cm - 15cm	12 cm ≤ ĐK ≤ 20cm	18 cây/sào		18	2.500.000	1		2.500.000		50,0%	**2.500.000**
					Mít	2	Cây	ĐK 12 cm - 15cm	8 cm < ĐK ≤ 15 cm	14 cây/sào		14	1.000.000	0	0	0		50,0%	
6	**Khúc Thị Hiền**	43	641	10,7	Cỏ	10,7	m²						7.000						**74.900**
7	**Phùng Văn Sưu (Thanh)**	43	660	22	Bàng đài loan	14	Cây	ĐK 12cm - 15 cm	8 cm < ĐK ≤ 15 cm	54 cây/ sào		54	228.000	3		684.000		50,0%	**684.000**
8	**Đặng Văn Nhu**	45	8	8,9	Bàng đài loan	5	Cây	ĐK 12cm - 15 cm	8 cm < ĐK ≤ 15 cm	54 cây/ sào		54	228.000	1		228.000		50,0%	**228.000**
9	**Đỗ Văn Trực (Du)**	43	662	22,4	Bàng đài loan	15	Cây	ĐK 12cm - 15 cm	8 cm < ĐK ≤ 15 cm	54 cây/ sào		54	228.000	3		684.000		50,0%	**684.000**
Tổng																			**5.772.100**

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG BTHT VÀ TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THÔN ĐẠI TỪ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA PHẬN XÃ ĐẠI ĐỒNG TỈNH HƯNG YÊN

(kèm theo Thông báo số 04/TB-HĐ ngày 28 tháng 08 năm 2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

STT	Tên đại diện hộ gia đình Phương án DTĐR	Họ và tên người có đất thu hồi	Nơi ở hiện tại	Nhân khẩu giao ruộng	Nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng diện tích sử dụng (m²)	Thông tin thửa đất			Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống				Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Ghi chú
							Số tờ	Số Thửa	Tổng diện tích thu hồi (m²)		Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
I. Đất hộ gia đình, cá nhân																		
1	**Đặng Văn Bình**								**124,7**								**66.430.000**	
		Đặng Văn Bình	Thôn Đại Từ	**5**	**4**	5016	12	1059	124,7	2,49%	4.080.000				15.587.500	46.762.500	66.430.000	
		Khúc Thị Dinh	Thôn Đại Từ															Đã chết
		Đặng Văn Duy	Thôn Đại Từ															
		Đặng Văn Hưng	Thôn Đại Từ															
		Đặng Văn Đông	Thôn Đại Từ															
2	**Đặng Văn Vàng**								**354,5**								**187.960.000**	
		Đặng Văn Vàng	Thôn Đại Từ	**4**	7	2546	12	1048	354,5	13,92%		10.710.000			44.312.500	132.937.500	187.960.000	
		Phạm Thị Nụ	Thôn Đại Từ															
		Đặng Văn Vượng	Thôn Đại Từ															
		Đặng Thị Vững	Thôn Đại Từ															
3	**Lê Thị Nghê**								**19,6**								**11.840.000**	
		Lê Thị Nghê	Thôn Đại Từ	**2**	**2**	874	12	1011	19,6	2,24%	2.040.000				2.450.000	7.350.000	11.840.000	
		Nguyễn Văn Sửa	Thôn Đại Từ															
4	**Ngô Quang Thảo**								**383,8**								**198.020.000**	
		Ngô Quang Thảo	Thôn Đại Từ	**5**	**4**	1958	12	917	383,8	19,60%		6.120.000			47.975.000	143.925.000	198.020.000	
		Đặng Thị Bình	Thôn Đại Từ				12	919										
		Ngô Quốc Hải	Thôn Đại Từ															
		Nguyễn Thị Cống	Thôn Đại Từ															Đã chết
		Ngô Thị Vân Anh	Thôn Văn Ổ															
5	**Nguyễn Thị Ký**								**57,5**								**30.790.000**	
		Nguyễn Thị Ký	Thôn Đại Từ	**4**	**2**	2665	12	971	57,5	2,16%	2.040.000				7.187.500	21.562.500	30.790.000	Đã chết
		Lê Thị Miền	Thôn Đại Từ															
		Lê Văn Uẩn	Thôn Đại Từ															Đã chết
		Lê Thị Chung	Thôn Đại Từ															
6	**Nguyễn Văn Đạt**								**38,9**								**23.530.000**	
		Nguyễn Văn Đạt	Thôn Đại Từ	**2**	**4**	1276	12	1020	38,9	3,05%	4.080.000				4.862.500	14.587.500	23.530.000	
		Vương Thị Cúc	Thôn Đại Từ															

7	**Nguyễn Văn Điểm**		Thôn Đại Từ						**58,3**								**31.190.000**	
		Nguyễn Văn Điểm	Thôn Đại Từ	**2**	**2**	1349	12	1021	58,3	4,32%	2.040.000				7.287.500	21.862.500	31.190.000	
		Nguyễn Thị Tĩnh	Thôn Đại Từ															
8	**Nguyễn Văn Doan**		Thôn Đại Từ						**35,6**								**20.860.000**	
		Nguyễn Văn Doan	Thôn Đại Từ	**1**	**3**	2647	12	972	35,6	1,34%	3.060.000				4.450.000	13.350.000	20.860.000	
9	**Nguyễn Văn Dũng**								**21,6**								**12.840.000**	
		Nguyễn Văn Dũng	Thôn Đại Từ	**2**	**2**	1051	12	1012	21,6	2,06%	2.040.000				2.700.000	8.100.000	12.840.000	Đã chết
		Trịnh Thị Hằng	Thôn Đại Từ															
10	**Nguyễn Văn Quyền**								**14**								**12.100.000**	
		Nguyễn Văn Quyền	Thôn Đại Từ	**1**	**5**	743	12	1013	14	1,88%	5.100.000				1.750.000	5.250.000	12.100.000	
11	**Nguyễn Văn Thao**								**20,1**								**15.150.000**	
		Nguyễn Văn Thao	Thôn Đại Từ	**1**	**5**	721	12	1014	20,1	2,79%	5.100.000				2.512.500	7.537.500	15.150.000	
12	**Nguyễn Văn Thìn**								**22,1**								**13.090.000**	
		Nguyễn Văn Thìn	Thôn Đại Từ	**4**	**2**	1545	12	973	22,1	1,43%	2.040.000				2.762.500	8.287.500	13.090.000	Đã chết
		Nguyễn Thị Láng	Thôn Đại Từ															
		Nguyễn Thị Thắm	Thôn Đại Từ															
		Nguyễn Thị Khạc	Thôn Đại Từ															Đã chết
13	**Nguyễn Văn Thọ**		Thôn Đại Từ						**301,6**								**163.040.000**	
		Nguyễn Văn Thọ	Thôn Đại Từ	**1**	**4**	637	12	1010	301,6	47,35%				12.240.000	37.700.000	113.100.000	163.040.000	
14	**Nguyễn Văn Thủy**								**8,4**								**9.300.000**	
		Nguyễn Văn Thủy	Thôn Đại Từ	**5**	**5**	2984	12	1089	8,4	0,28%	5.100.000				1.050.000	3.150.000	9.300.000	
		Phạm Thị Vinh	Thôn Đại Từ															
		Nguyễn Thị Thúy	Kim Trang, Phường Mỹ Hào															
		Nguyễn Thị Huế	Thôn Chỉ Đạo, Lạc Đạo															
		Nguyễn Văn Quỳnh	Thôn Đại Từ															
15	**Nguyễn Ngọc Hùng**								**677**								**351.250.000**	
		Nguyễn Ngọc Hùng	Thôn Đại Từ	**3**	**5**	2261	11	527	677	29,94%			12.750.000		84.625.000	253.875.000	351.250.000	
		Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thôn Đại Từ															
		Đào Thị Yên	Thôn Đại Từ															Đã chết
16	**Nguyễn Văn Một**								**169,4**								**86.740.000**	
		Nguyễn Văn Một	Thôn Đại Từ	**3**	**2**	2021	11	606	169,4	8,38%	2.040.000				21.175.000	63.525.000	86.740.000	
		Phạm Thị Hợi	Thôn Đại Từ															
		Nguyễn Văn Thắng	Thôn Đại Từ															Đã chết
17	**Nguyễn Văn Thống**								**161,2**								**83.660.000**	
		Nguyễn Văn Thống	Thôn Đại Từ	**4**	**3**	2545	11	661	161,2	6,33%	3.060.000				20.150.000	60.450.000	83.660.000	
		Lê Thị Bắc	Thôn Đại Từ															
		Nguyễn Văn Nhữ	Thôn Đại Từ															Đã chết
		Nguyễn Thị Đượm	Thôn Đại Từ															Đã chết

18	**Lê Văn Sông**								**16,5**								**12.330.000**	
		Lê Văn Sông	Thôn Đại từ	**4**	**4**	2136	11	687	16,5	0,77%	4.080.000				2.062.500	6.187.500	12.330.000	
		Triệu Thị Nga	Thôn Đại từ															
		Lê Thị Thúy	Thôn Đại từ															
		Lê Thị Quỳnh	Thôn Đồng Tiến															
Tổng											**45.900.000**	**16.830.000**	**12.750.000**	**12.240.000**	**310.600.000**	**931.800.000**	**1.330.120.000**	

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
HỘI ĐỒNG BTHT & TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THÔN ĐẠI TỪ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI ĐỒNG TỈNH HƯNG YÊN

(kèm theo Thông báo số 04/TB-HĐ ngày 28 tháng 08 năm 2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã)

STT	Họ và tên	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu			Mật độ	Giá trị/m2	Mật độ	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền
							BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính											
1	**Đặng Văn Bình**																			**1.247.000**
		12	1059			124,7	Lúa	124,7	m²				10.000			1.247.000			100,0%	1.247.000
2	**Đặng Văn Vàng**																			**2.481.500**
		12	1048			354,5	Cỏ trồng	354,5	m²				7.000			2.481.500			100,0%	2.481.500
3	**Lê Thị Nghê**																			**196.000**
		12	1011			19,6	Lúa	19,6	m²				10.000			196.000			100,0%	196.000
4	**Ngô Quang Thảo**																			**3.838.000**
		12	917			383,8	Lúa	383,8	m²				10.000			3.838.000			100,0%	3.838.000
		12	919																	
5	**Nguyễn Thị Ký (Miền)**																			**575.000**
		12	971			57,5	Lúa	57,5	m²				10.000			575.000			100,0%	575.000
6	**Nguyễn Văn Đạt**																			**389.000**
		12	1020			38,9	Lúa	38,9	m²				10.000			389.000			100,0%	389.000
7	**Nguyễn Văn Điểm**																			**583.000**
		12	1021			58,3	Lúa	58,3	m²				10.000			583.000			100,0%	583.000
8	**Nguyễn Văn Doan**																			**356.000**
		12	972			35,6	Lúa	35,6	m²				10.000			356.000			100,0%	356.000
9	**Nguyễn Văn Dũng (Hằng)**																			**216.000**
		12	1012			21,6	Lúa	21,6	m²				10.000			216.000			100,0%	216.000
10	**Nguyễn Văn Quyền**																			**140.000**
		12	1013			14	Lúa	14	m²				10.000			140.000			100,0%	140.000
11	**Nguyễn Văn Thao**																			**201.000**
		12	1014			20,1	Lúa	20,1	m²				10.000			201.000			100,0%	201.000
12	**Nguyễn Văn Thìn**																			**221.000**
		12	973			22,1	Lúa	22,1	m²				10.000			221.000			100,0%	221.000
13	**Nguyễn Văn Thọ**																			**3.016.000**
		12	1010			301,6	Lúa	301,6	m²				10.000			3.016.000			100,0%	3.016.000
14	**Nguyễn Văn Thủy**																			**84.000**
		12	1089			8,4	Lúa	8,4	m²				10.000			84.000			100,0%	84.000
15	**Nguyễn Ngọc Hùng**																			**6.770.000**
		11	527			677	Lúa	677	m²				10.000			6.770.000			100,0%	6.770.000
16	**Nguyễn Văn Một**																			**1.694.000**
		11	606			169,4	Lúa	169,4	m²				10.000			1.694.000			100,0%	1.694.000
17	**Nguyễn Văn Thống**																			**1.612.000**
		11	661			161,2	Lúa	161,2	m²				10.000			1.612.000			100,0%	1.612.000
18	**Lê Văn Sông**																			**165.000**
		11	687			16,5	Lúa	16,5	m²				10.000			165.000			100,0%	165.000
Tổng																				**23.784.500**